

DIỆN TÍCH, NĂNG SUẤT, SẢN LƯỢNG CÂY HÀNG NĂM VỤ ĐÔNG XUÂN NĂM 2024

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Chính thức năm trước	Ước tính/ sơ bộ năm báo cáo	Năm báo cáo so chính thức năm trước (%)
A		B	C	1	2	3=2/1*100
TỔNG DT GIEO TRỒNG			Ha	42.174	41.661	98,78
I. Lúa		0111		13.195	12.936	98,04
1. Lúa	Diện tích gieo trồng	01110091	Ha	13.195	12.936	98,04
	Năng suất gieo trồng	01110093	Tạ/ha	57,67	57,53	99,76
	Sản lượng	0111009	Tấn	76.090	74.415	97,80
Chia ra:						
a. Lúa ruộng	Diện tích gieo trồng	11100951	Ha	13.195	12.936	98,04
	Năng suất gieo trồng	11100953	Tạ/ha	57,67	57,53	99,76
	Sản lượng	01110095	Tấn	76.090	74.415	97,80
II. Ngô và cây lương thực có hạt khác		0112		2.464	2.555	103,69
1. Ngô (bắp)	Diện tích gieo trồng	01120191	Ha	2464	2555	103,69
	Năng suất gieo trồng	01120193	Tạ/ha	40,40	40,46	100,15
	Sản lượng	0112019	Tấn	9.954	10.337	103,85
III. Cây lấy củ có chất bột		0113	Ha	79	74	93,67
1. Khoai lang	Diện tích gieo trồng	01130101	Ha	59	55	93,22
	Năng suất gieo trồng	01130103	Tạ/ha	62,88	61,09	97,15
	Sản lượng	0113010	Tấn	371	336	90,57
2. Khoai tây	Diện tích gieo trồng	01130701	Ha	20	19	95,00
	Năng suất gieo trồng	01130703	Tạ/ha	81,00	81,05	100,06
	Sản lượng	0113070	Tấn	162	154	95,06
IV. Cây Mía		0114		9.815	10.033	102,22
1. Mía	Diện tích gieo trồng	01140001	Ha	9.815	10.033	102,22
	Năng suất gieo trồng	01140003	Tạ/ha	664,30	656,56	98,84
	Sản lượng	0114000	Tấn	652.012	658.730	101,03
Chia ra:						
a. Mía đường	Diện tích gieo trồng	11400051	Ha	9.636	9.855	102,27
	Năng suất gieo trồng	11400053	Tạ/ha	672,13	664,05	98,80
	Sản lượng	01140005	Tấn	647.662	654.419	101,04
b. Mía ăn	Diện tích gieo trồng	11400061	Ha	179	178	99,44
	Năng suất gieo trồng	11400063	Tạ/ha	243,02	242,19	99,66
	Sản lượng	01140006	Tấn	4.350	4.311	99,10
V. Cây thuốc lá, thuốc lào		0115	Ha	3		
1. Thuốc lá	Diện tích gieo trồng	01150101	Ha	3		
	Năng suất gieo trồng	01150103	Tạ/ha	20,00		
	Sản lượng	0115010	Tấn	6		
VI. Cây lấy sợi		0116	Ha	621	316	50,89
1. Lanh	Diện tích gieo trồng	01160501	Ha	8	8	100,00
	Năng suất gieo trồng	01160503	Tạ/ha	10,00	10,00	100,00
	Sản lượng	0116050	Tấn	8	8	100,00
2. Cây lấy sợi khác (gai, ...)	Diện tích gieo trồng	01160901	Ha	613	308	50,24
	Năng suất gieo trồng	01160903	Tạ/ha	32,66	23,38	71,58
	Sản lượng	0116090	Tấn	2.002	720	35,96
Trong đó:						
Cây gai xanh	Diện tích gieo trồng	011609051	Ha	613	308	50,24
	Năng suất gieo trồng	011609053	Tạ/ha	32,66	23,38	71,58
	Sản lượng	01160905	Tấn	2.002	720	35,96
VII. Cây có hạt chứa dầu		0117	Ha	850	795	93,53
1. Đậu tương (đậu)	Diện tích gieo trồng	01170101	Ha	115	97	84,35

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Chính thức năm trước	Ước tính/ sơ bộ năm báo cáo	Năm báo cáo so chính thức năm trước (%)
nành)	Năng suất gieo trồng	01170103	Tạ/ha	10,52	10,48	99,61
	Sản lượng	0117010	Tấn	121	102	84,02
2. Lạc (đậu phộng)	Diện tích gieo trồng	01170201	Ha	513	481	93,76
	Năng suất gieo trồng	01170203	Tạ/ha	11,72	11,70	99,91
	Sản lượng	0117020	Tấn	601	563	93,68
3. Vừng (mè)	Diện tích gieo trồng	01170301	Ha	6	5	83,33
	Năng suất gieo trồng	01170303	Tạ/ha	6,67	8,86	132,90
	Sản lượng	0117030	Tấn	4	4,43	110,75
4. Cây hằng năm có hạt chứa dầu khác (hướng dương, thầu dầu, cải dầu,...)	Diện tích gieo trồng	01170401	Ha	216	212	98,15
	Năng suất gieo trồng	01170403	Tạ/ha	5,00	5,05	100,94
	Sản lượng	0117040	Tấn	108	107	99,07
Trong đó:						
Cải lấy hạt	Diện tích gieo trồng	011709051	Ha	216	212	98,15
	Năng suất gieo trồng	011709053	Tạ/ha	5,00	5,05	100,94
	Sản lượng	01170905	Tấn	108	107	99,07
VIII. Cây rau, đậu các loại và hoa		0118	Ha	6.438	6.280	97,55
1. Rau các loại	Diện tích gieo trồng	01181101	Ha	6.160	6.027	97,84
	Năng suất gieo trồng	01181301	Tạ/ha	154,21	154,01	99,87
	Sản lượng	01181	Tấn	94.996	92.824	97,71
2. Đậu/đỗ các loại	Diện tích gieo trồng	011821	Ha	151	133	88,08
	Năng suất gieo trồng	011823	Tạ/ha	9,07	9,33	102,84
	Sản lượng	01182	Tấn	137	124,1	90,58
3. Hoa các loại			Ha	127	120	94,49
IX. Cây hằng năm khác		0119		8.709	8.672	99,58
1. Cây gia vị hằng năm		01191	Ha	611	587	96,07
Ớt cay	Diện tích gieo trồng	01191101	Ha	174	159	91,38
	Năng suất gieo trồng	01191103	Tạ/ha	54,02	52,89	97,91
	Sản lượng	0119110	Tấn	940	841	89,47
Gừng	Diện tích gieo trồng	01191201	Ha	379	376	99,21
	Năng suất gieo trồng	01191203	Tạ/ha	55,01	54,68	99,40
	Sản lượng	0119120	Tấn	2.085	2.056	98,61
Cây gia vị hằng năm khác (riêng, tía tô, kinh giới, rau mùi, rau húng, mùi tàu/ngò gai,	Diện tích gieo trồng	01191901	Ha	58	52	89,66
	Năng suất gieo trồng	01191903	Tạ/ha	66,38	65,88	99,25
	Sản lượng	0119190	Tấn	385	342,6	88,99
2. Cây dược liệu, hương liệu hằng năm		01192		179	141	78,77
3. Cây hằng năm khác còn lại		01199		7919	7944	100,32
Sen lấy hạt	Diện tích gieo trồng	01199101	Ha	2		
	Năng suất gieo trồng	01199103	Tạ/ha	10,00		
	Sản lượng	0119910	Tấn	2		
Cỏ voi	Diện tích gieo trồng	01199411	Ha	6.174	6.237	101,02
	Năng suất gieo trồng	01199413	Tạ/ha	363,86	354,04	97,30
	Sản lượng	0119941	Tấn	224.650	220.813	98,29
Ngô sinh khối (dùng làm thức ăn chăn nuôi)	Diện tích gieo trồng	01199421	Ha	1.620	1.586	97,90
	Năng suất gieo trồng	01199423	Tạ/ha	352,84	354,28	100,41
	Sản lượng	0119942	Tấn	57.160	56.188	98,30
Cây hằng năm khác chưa phân vào đầu (cỏ nhung, ngô cây,...)	Diện tích gieo trồng	01199901	Ha	123	121	98,37
	Năng suất gieo trồng	01199903	Tạ/ha	160,00	159,59	99,74
	Sản lượng	0119990	Tấn	1.968	1931	98,12